



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP GỖ MDF VRG Quảng Trị

Ngày 30/06/2025	6,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-1.5%	3.1%

DT thuần Q2/25
197
tỷ VNĐ
QoQ: ▼31.0 -13.8%
YoY: ▼42.0 -17.8%

LN thuần Q2/25
1.45
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.84 137%
YoY: ▲ 2.16 304%

LN sau thuế Q2/25
1.45
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.79 119%
YoY: ▼2.68 -65.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.9%
YoY: +/-▲ 0.9%

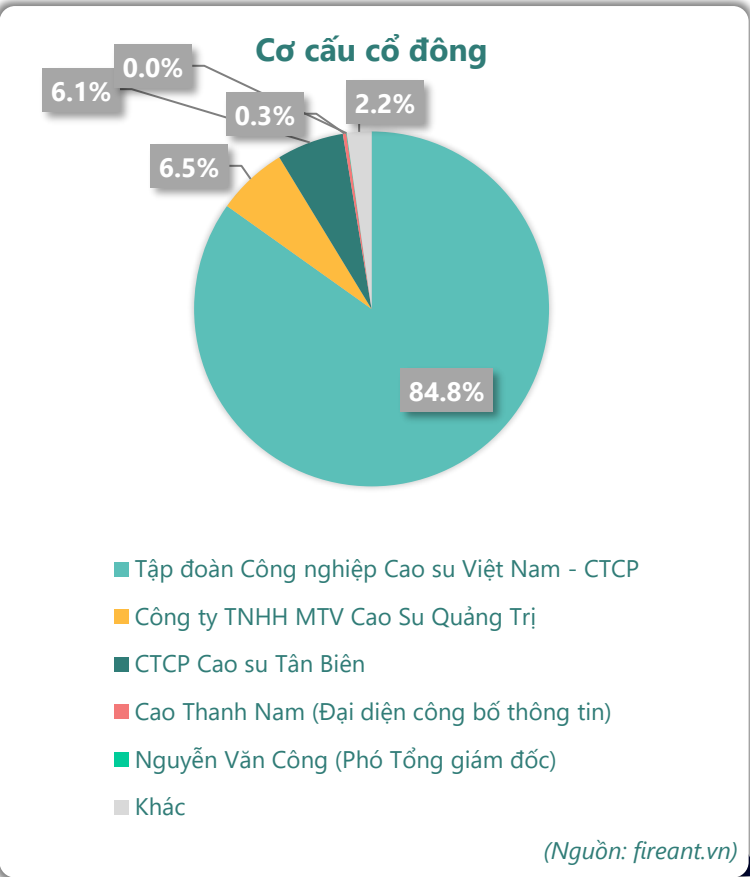
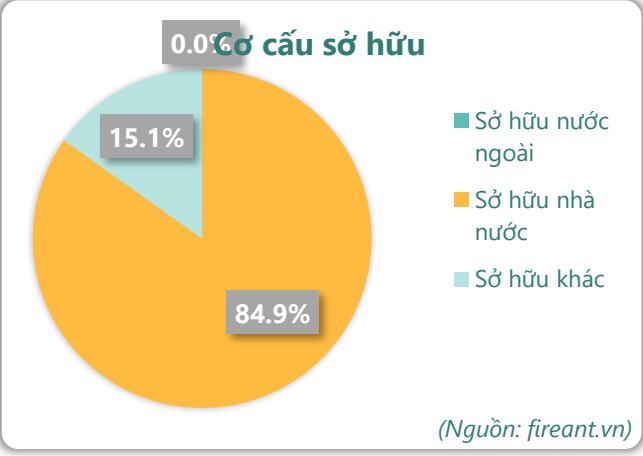
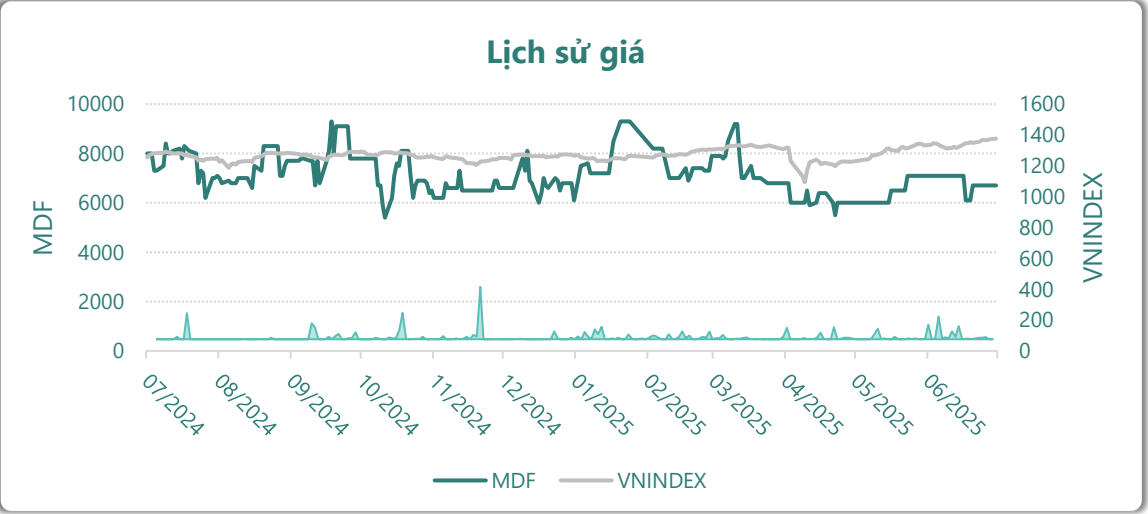
ROE (TTM) Q2/25
1.9%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	369
Số lượng CPLH (CP)	55,113,595
KLGD BQ 20 phiên (CP)	600
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.85
EPS	220
P/E	30.5

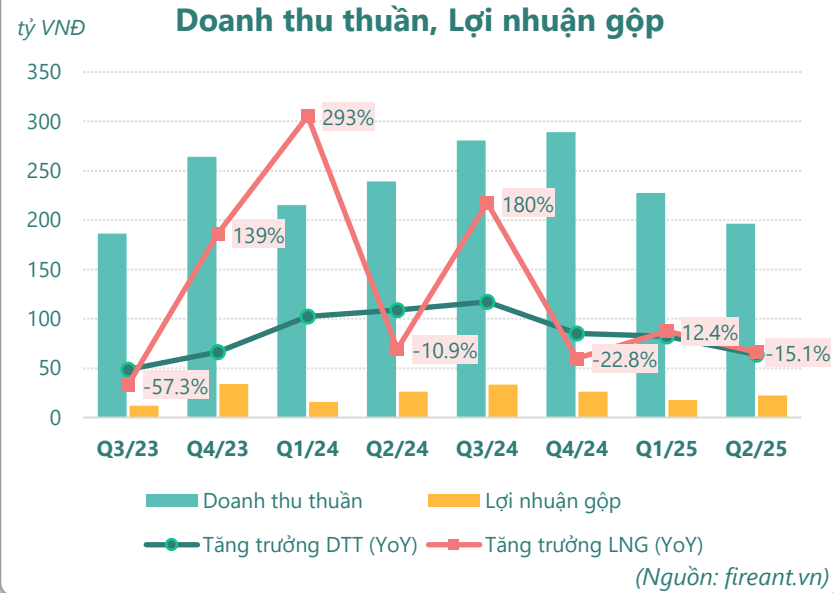
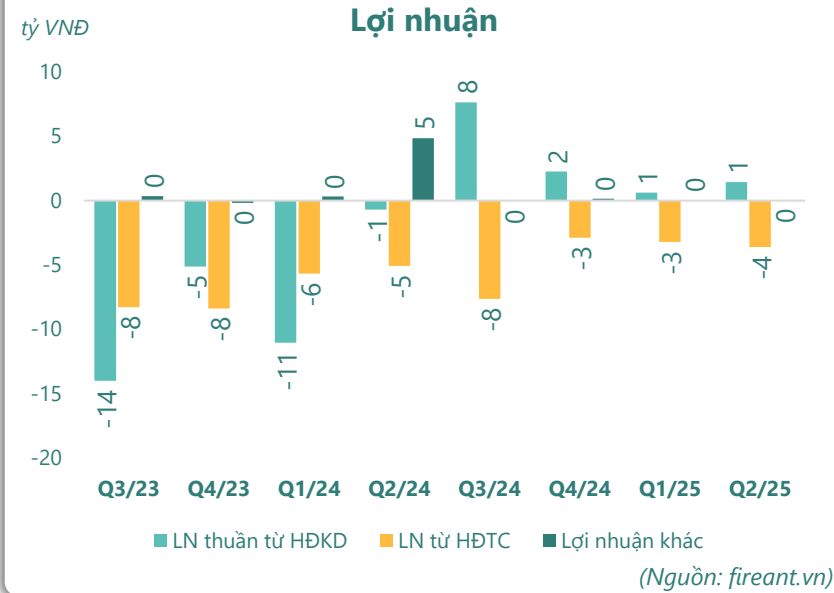
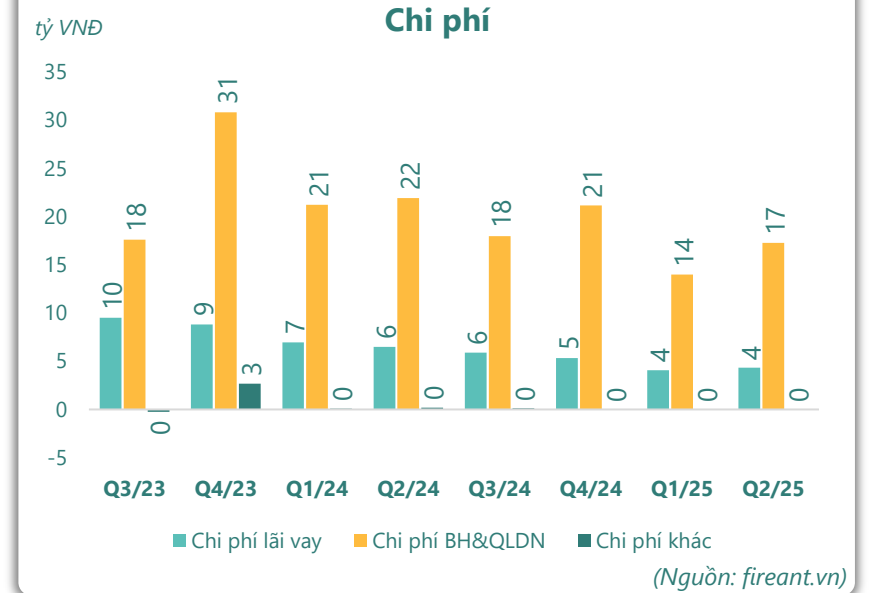
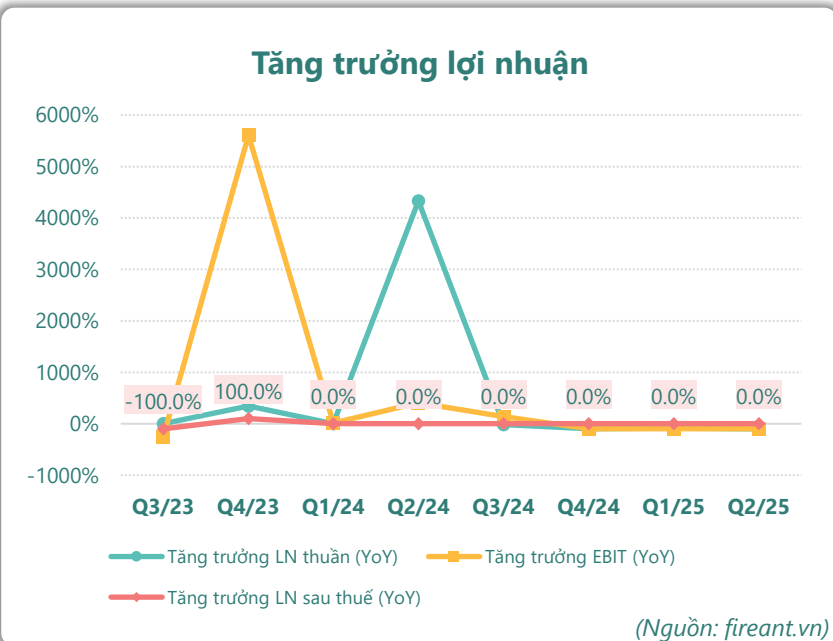
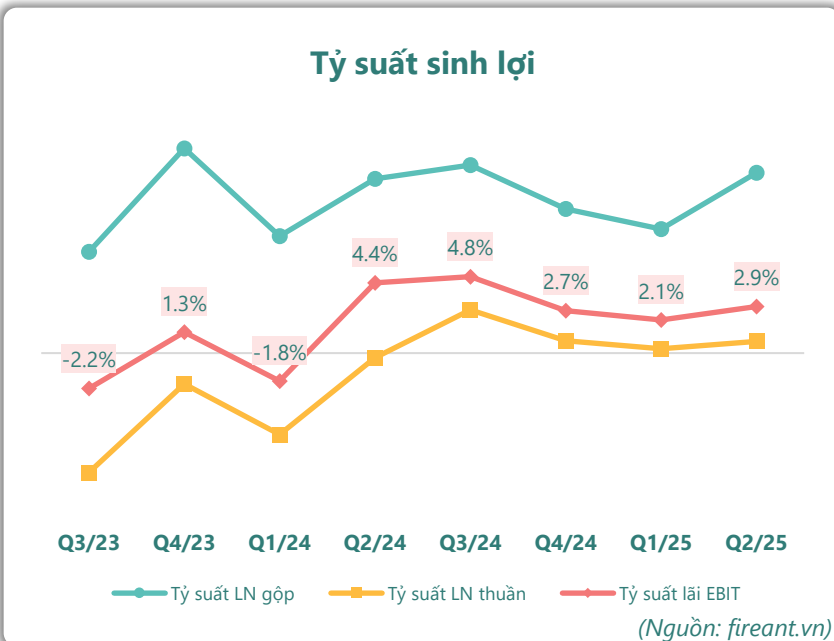
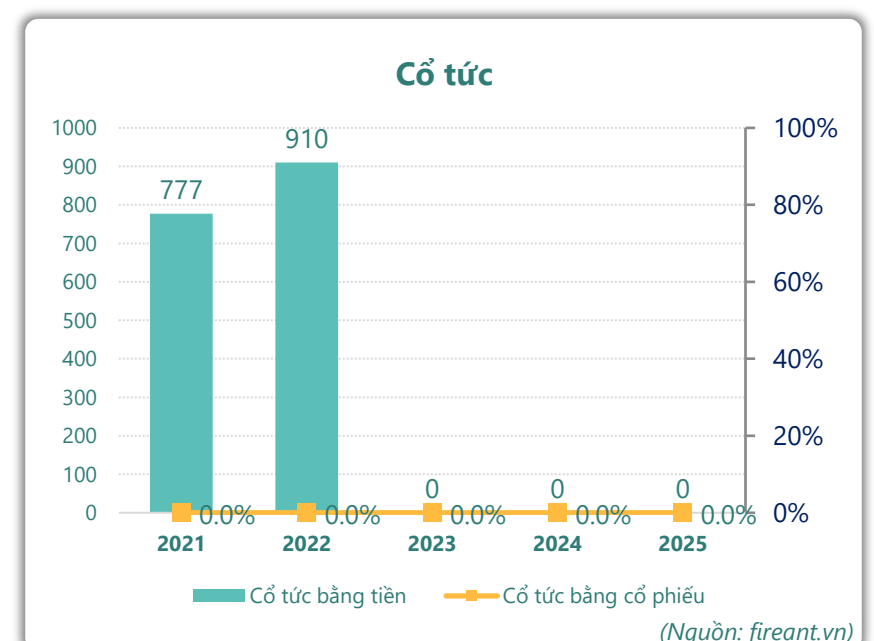
DT thuần 6T 2025
424
tỷ VNĐ
YoY: ▼31.0 -6.7%

LN thuần 6T 2025
2.06
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.9 117%

LN sau thuế 6T 2025
2.11
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.72 132%



KẾT QUẢ KINH DOANH



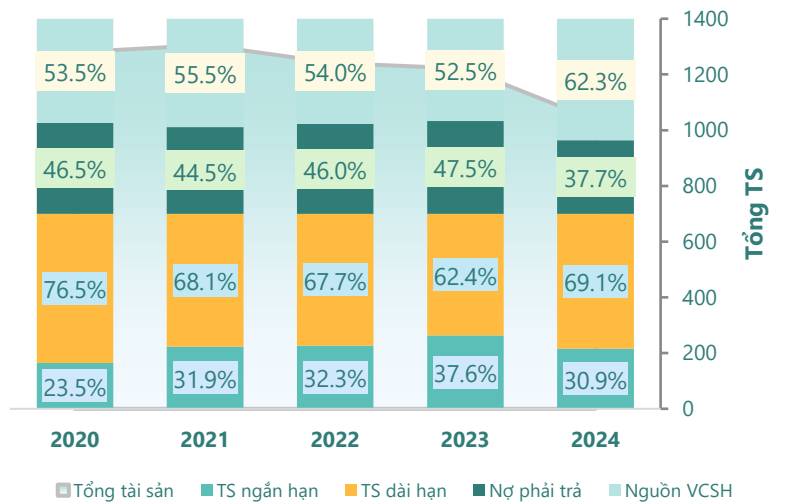


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

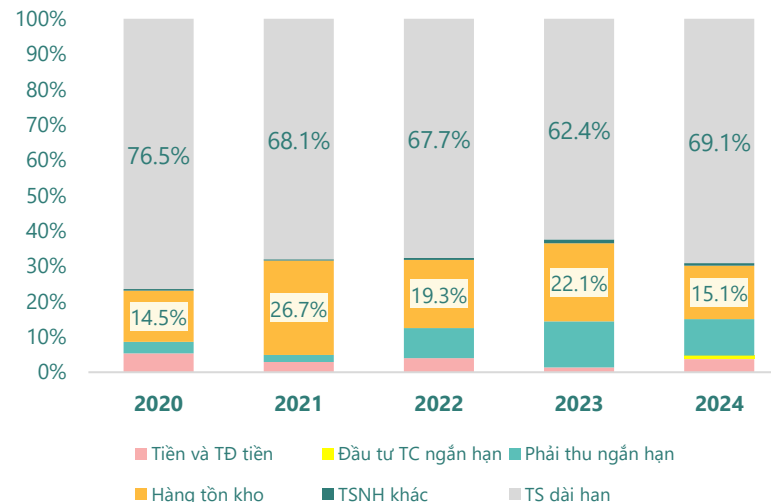
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

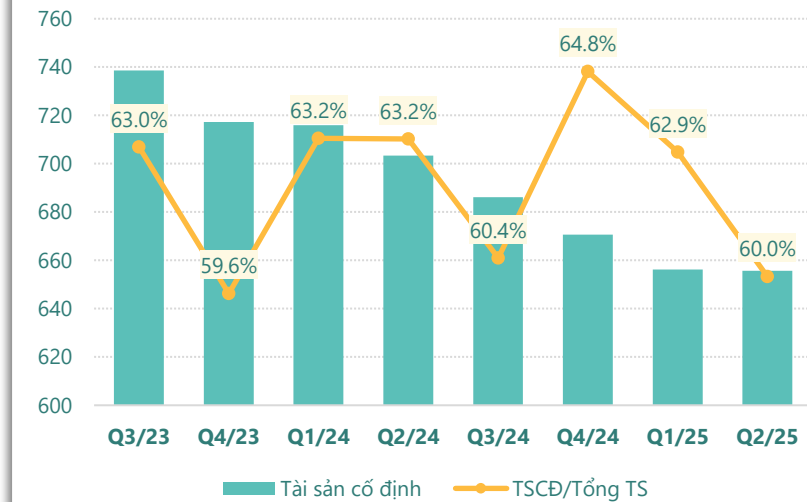
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

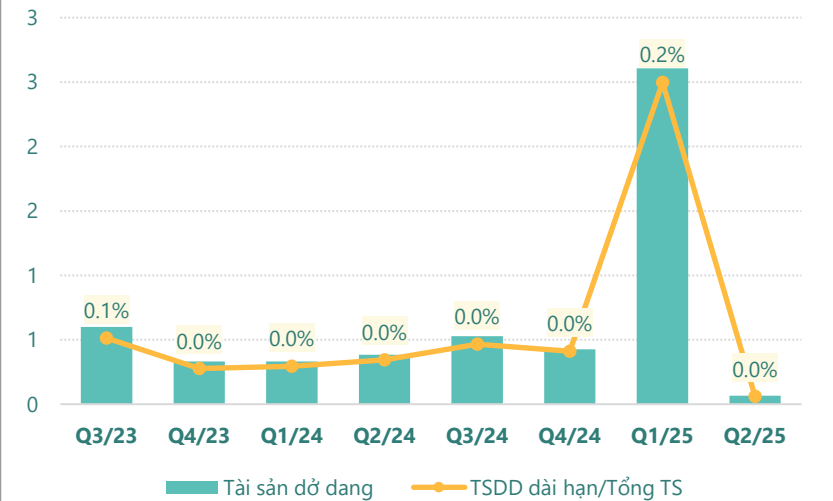
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

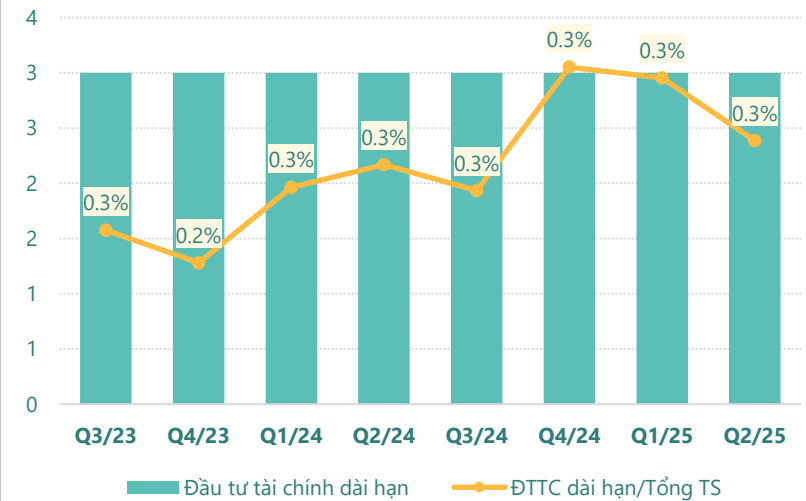
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

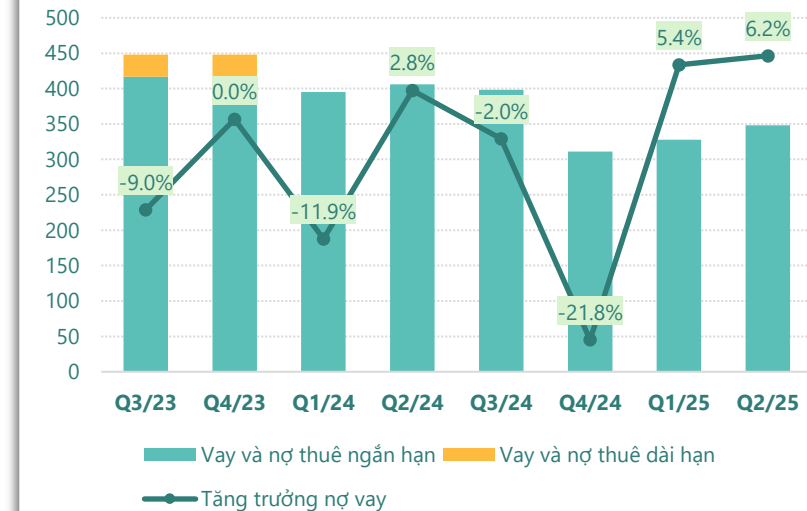
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

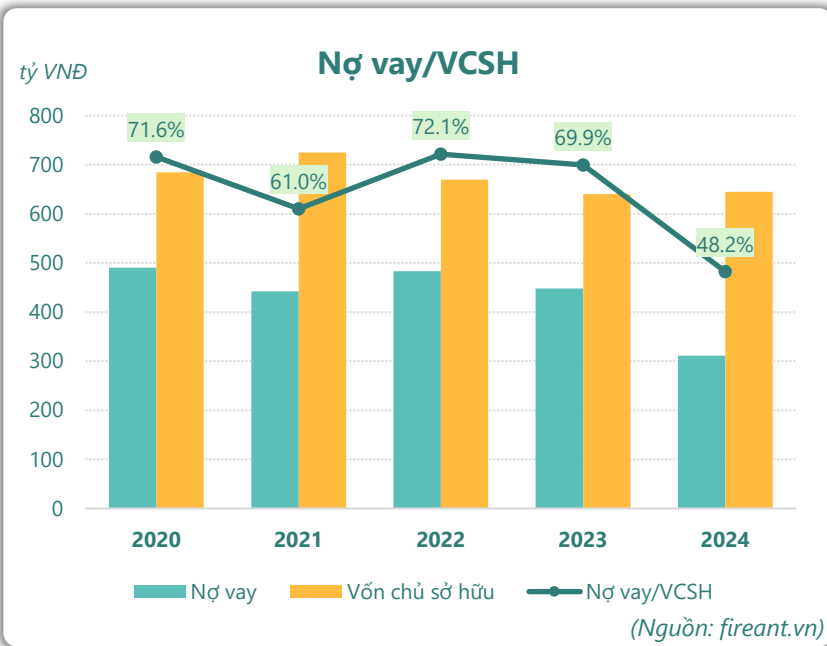
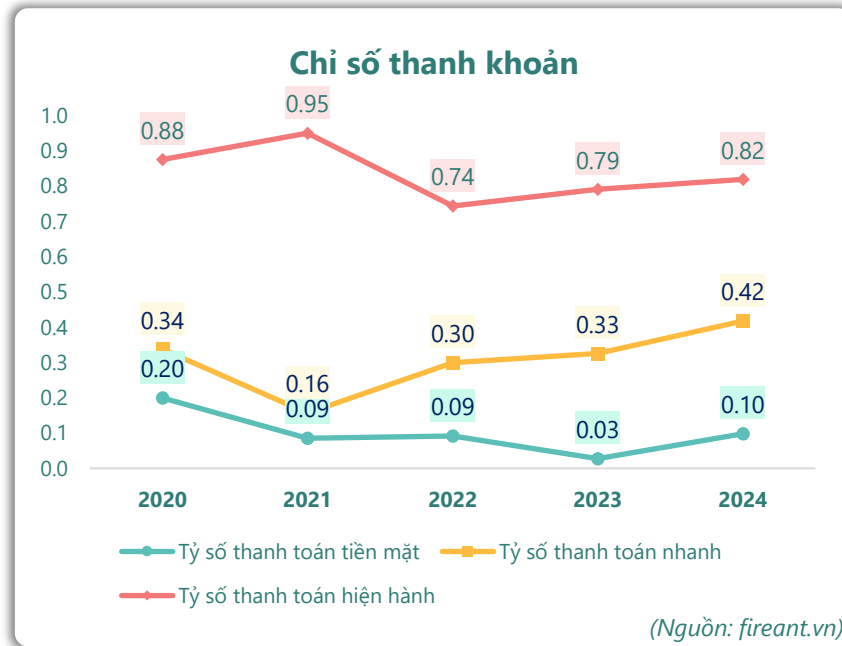
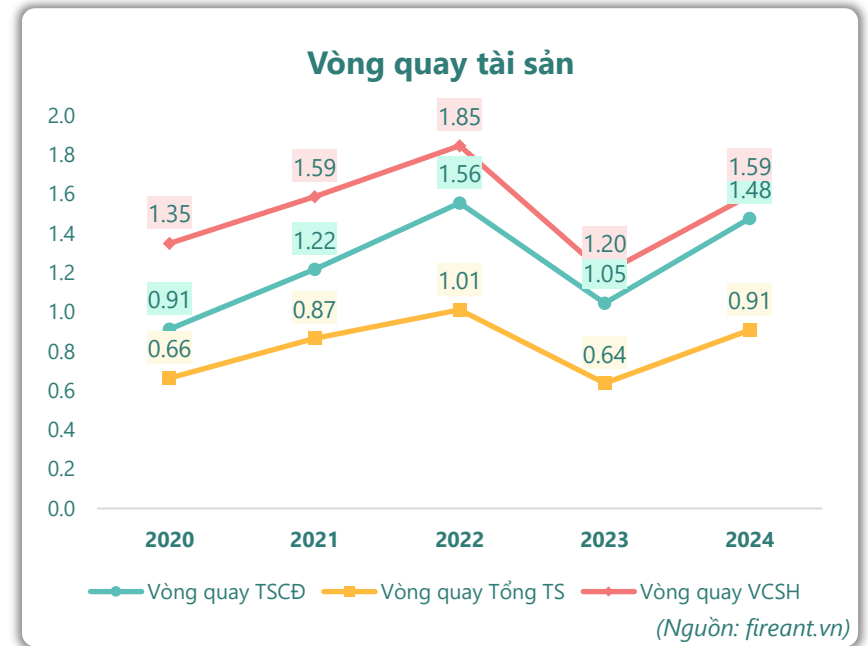
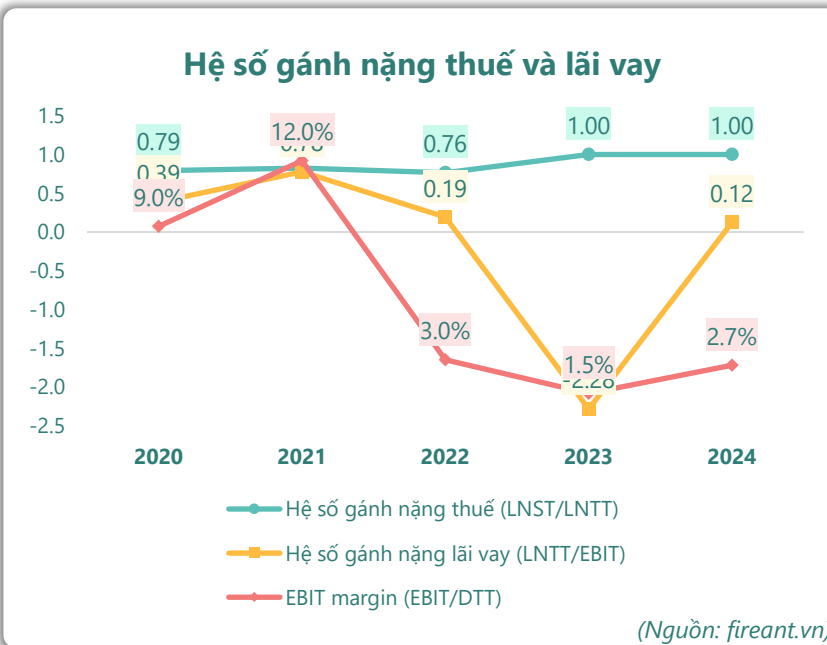
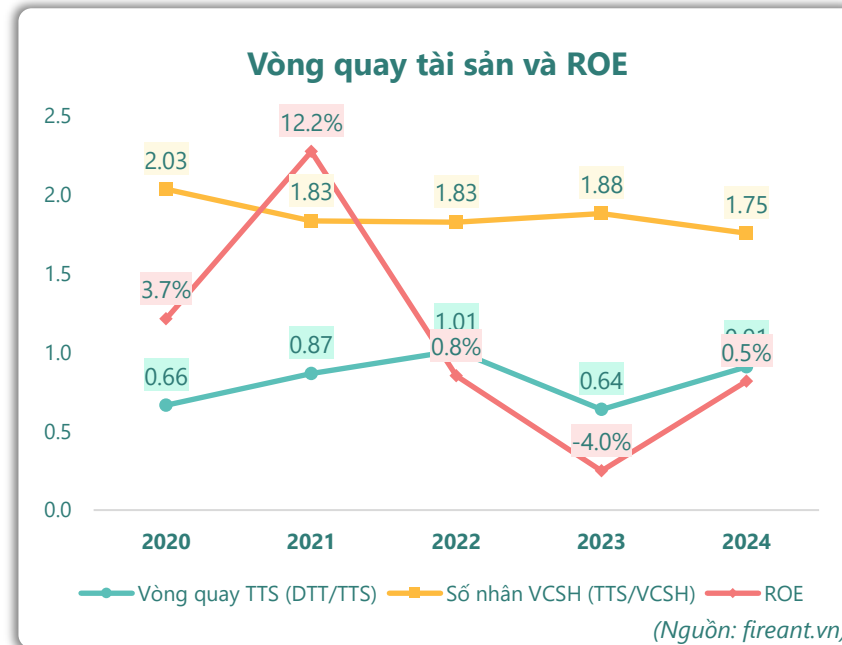
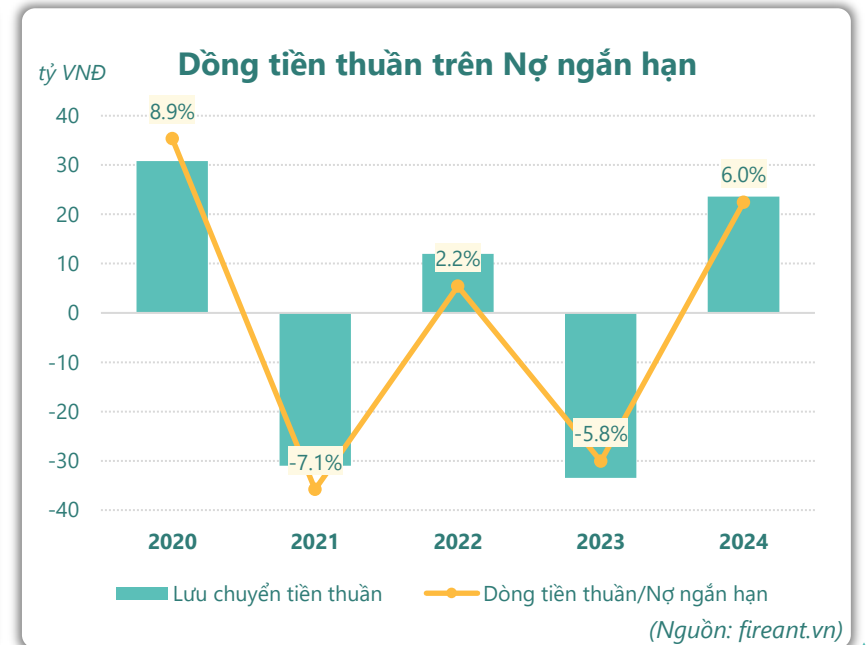
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	197	239	-17.8%	424	455	-6.7%
Giá vốn hàng bán	174	213	-18.2%	384	412	-6.9%
Lợi nhuận gộp	22.3	26.3	-15.1%	40.1	42.2	-4.8%
Doanh thu HĐTC	0.76	1.50	-49.4%	1.82	2.85	-36.3%
Chi phí TC	4.36	6.58	-33.7%	8.63	13.6	-36.7%
Chi phí lãi vay	4.32	6.48	-33.3%	8.40	13.4	-37.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	13.6	17.5	-22.4%	24.0	35.3	-31.9%
Chi phí QLDN	3.70	4.42	-16.2%	7.24	7.88	-8.0%
LN thuần từ HĐKD	1.45	-0.71	304%	2.06	-11.8	117%
Lợi nhuận khác	0.00	4.84	-100%	0.05	5.15	-99.0%
LN trước thuế	1.45	4.13	-65.0%	2.11	-6.61	132%
Lợi nhuận sau thuế	1.45	4.13	-65.0%	2.11	-6.61	132%
LNST của CĐ cty mẹ	1.45	4.13	-65.0%	2.11	-6.61	132%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.0	8.16	76.4	42.7	-46.6	-2.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.11	1.08	0.00	-0.84	4.91	-3.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.1	11.2	-8.01	-86.9	16.7	20.5
Tiền đầu kỳ	16.0	5.80	26.2	93.3	38.3	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-10.2	20.4	68.4	-45.0	-25.0	14.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-1.39	0.11	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	5.80	26.2	93.3	48.3	13.4	28.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,093	1,035	5.5%
Tài sản ngắn hạn	391	320	22.2%
Tiền và tương đương tiền	28.3	38.3	-26.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.08	10.0	-69.2%
Phải thu ngắn hạn	129	107	20.2%
Hàng tồn kho	220	157	40.1%
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	7.81	45.4%
Tài sản dài hạn	702	716	-1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	656	671	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0.43	-84.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	43.2	41.6	3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	446	390	14.2%
Nợ ngắn hạn	446	390	14.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	348	311	11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.1	43.4	8.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	647	645	0.3%
Vốn chủ sở hữu	647	645	0.3%
Vốn điều lệ	551	551	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

